VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2025 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân

(Tiếp theo Công báo số 1039 + 1040)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 79		**KẼM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KẼM**	
79.01		**Kẽm chưa gia công**	
		- Kẽm, không hợp kim:	
	7901.11	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7901.12	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7901.20	- Hợp kim kẽm	RVC(40) hoặc CTH
79.02	**7902.00**	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
79.03		**Bột, bụi và vảy kẽm**	
	7903.10	- Bụi kẽm	RVC(40) hoặc CTH
	7903.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
79.04	**7904.00**	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	RVC(40) hoặc CTH
79.05	**7905.00**	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	RVC(40) hoặc CTH
79.07	**7907.00**	**Các sản phẩm khác bằng kẽm.**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 80		**THIẾC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THIẾC**	
80.01		**Thiếc chưa gia công**	
	8001.10	- Thiếc, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	8001.20	- Hợp kim thiếc	RVC(40) hoặc CTH
80.02	**8002.00**	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
80.03	**8003.00**	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**	RVC(40) hoặc CTH
80.07	**8007.00**	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 81		**KIM LOẠI CƠ BẢN KHÁC; GỐM KIM LOẠI; CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG**	
81.01		**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8101.10	- Bột	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CC
	8101.96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
	8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8101.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.02		**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8102.10	- Bột	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CC
	8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	8102.96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
	8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8102.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.03		**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	8103.91	- - Chén nung (crucible)	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 8103.99.
	8103.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 8103.91.
81.04		**Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Magiê chưa gia công:	
	8104.11	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CC
	8104.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8104.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.05		**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8105.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.06		**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	8106.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
81.08		**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8108.20	- Titan chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CC
	8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8108.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.09		**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Zircon chưa gia công; bột:	
	8109.21	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	8109.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phế liệu và mảnh vụn:	
	8109.31	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8109.39	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	8109.91	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	8109.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.10		**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8110.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.11	**8111.00**	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	RVC(40) hoặc CC
81.12		**Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Beryli:	
	8112.12	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CC
	8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Crôm:	
	8112.21	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hafini:	
	8112.31	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Reni:	
	8112.41	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tali:	
	8112.51	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cađimi:	
	8112.61	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8112.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH.
		- Loại khác:	
	8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
	8112.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.13	**8113.00**	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 82		**DỤNG CỤ, ĐỒ NGHỀ, DAO, KÉO, BỘ ĐỒ ĂN LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN**	
82.01		**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tỉa các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**	
	8201.10	- Mai và xẻng	RVC(40) hoặc CC
	8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất	RVC(40) hoặc CC
	8201.40	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	RVC(40) hoặc CC
	8201.50	- Kéo cắt cây và kéo cắt tỉa và kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	RVC(40) hoặc CC
	8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	RVC(40) hoặc CC
	8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CC
82.02		**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**	
	8202.10	- Cưa tay	RVC(40) hoặc CC
	8202.20	- Lưỡi cưa vòng	RVC(40) hoặc CC
		- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
	8202.31	- - Với bộ phận làm việc bằng thép	RVC(40) hoặc CC
	8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CC
	8202.40	- Lưỡi cưa xích	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Lưỡi cưa khác:	
	8202.91	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	RVC(40) hoặc CC
	8202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
82.03		**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, kéo cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự**	
	8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8203.30	- Kéo cắt kim loại và dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8203.40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
82.04		**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**	
		- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
	8204.11	- - Không điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CC
	8204.12	- - Điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CC
	8204.20	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	RVC(40) hoặc CC
82.05		**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân**	
	8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	RVC(40) hoặc CC
	8205.20	- Búa và búa tạ	RVC(40) hoặc CC
	8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	RVC(40) hoặc CC
	8205.40	- Tuốc nơ vít	RVC(40) hoặc CC
		- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
	8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	RVC(40) hoặc CC
	8205.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	8205.60	- Đèn hàn	RVC(40) hoặc CC
	8205.70	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	RVC(40) hoặc CC
	8205.90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	RVC(40) hoặc CC
82.06	**8206.00**	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	RVC(40) hoặc CC
82.07		**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hoặc bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**	
		- Dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	RVC(40) hoặc CC
	8207.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CC
	8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	RVC(40) hoặc CC
	8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	RVC(40) hoặc CC
	8207.40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	RVC(40) hoặc CC
	8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	RVC(40) hoặc CC
	8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	RVC(40) hoặc CC
	8207.70	- Dụng cụ để cán	RVC(40) hoặc CC
	8207.80	- Dụng cụ để tiện	RVC(40) hoặc CC
	8207.90	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	RVC(40) hoặc CC
82.08		**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**	
	8208.10	- Để gia công kim loại	RVC(40) hoặc CC
	8208.20	- Để gia công gỗ	RVC(40) hoặc CC
	8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	RVC(40) hoặc CC
	8208.40	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CC
	8208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
82.09	**8209.00**	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại**	RVC(40) hoặc CC
82.10	**8210.00**	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống**	RVC(40) hoặc CC
82.11		**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**	
	8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	RVC(40) hoặc CC
	8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định	RVC(40) hoặc CC
	8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định	RVC(40) hoặc CC
	8211.94	- - Lưỡi dao	RVC(40) hoặc CC
	8211.95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	RVC(40) hoặc CC
82.12		**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**	
	8212.10	- Dao cạo	RVC(40) hoặc CC
	8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải	RVC(40) hoặc CC
	8212.90	- Các bộ phận khác	RVC(40) hoặc CC
82.13	**8213.00**	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng**	RVC(40) hoặc CC
82.14		**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**	
	8214.10	- Dao rọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	RVC(40) hoặc CC
	8214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
82.15		**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**	
	8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	RVC(40) hoặc CC
	8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	8215.91	- - Được mạ kim loại quý	RVC(40) hoặc CC
	8215.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 83		**HÀNG TẠP HÓA LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN**	
83.01		**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.**	
	8301.10	- Khóa móc	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.20	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.30	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.40	- Khóa loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.50	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	RVC(40) hoặc CTSH
	8301.60	- Các bộ phận	RVC(40) hoặc CC
	8301.70	- Chìa rời	RVC(40) hoặc CC
83.02		**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản**	
	8302.10	- Bản lề (Hinges)	RVC(40) hoặc CTH
	8302.20	- Bánh xe đẩy (castor)	RVC(40) hoặc CTH
	8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTH
		- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
	8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
	8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất	RVC(40) hoặc CTH
	8302.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8302.50	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	8302.60	- Cơ cấu đóng cửa tự động	RVC(40) hoặc CTH
83.03	**8303.00**	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
83.04	**8304.00**	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03**	RVC(40) hoặc CTH
83.05		**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**	
	8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	RVC(40) hoặc CTH
	8305.20	- Ghim dập dạng băng	RVC(40) hoặc CTH
	8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
83.06		**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**	
	8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
	8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
	8306.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương	RVC(40) hoặc CTH
83.07		**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối**	
	8307.10	- Bằng sắt hoặc thép	RVC(40) hoặc CTH
	8307.90	- Bằng kim loại cơ bản khác	RVC(40) hoặc CTH
83.08		**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**	
	8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	RVC(40) hoặc CTH
	8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	RVC(40) hoặc CTH
	8308.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
83.09		**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8309.10	- Nắp hình vương miện	RVC(40) hoặc CTH
	8309.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
83.10	**8310.00**	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05**	RVC(40) hoặc CTH
83.11		**Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại**	
	8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	RVC(40) hoặc CTH
	8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện	RVC(40) hoặc CTH
	8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa	RVC(40) hoặc CTH
	8311.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN XVI MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN			
CHƯƠNG 84		**LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN, NỒI HƠI, MÁY VÀ THIẾT BỊ CƠ KHÍ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	
84.01		**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**	
	8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTSH
	8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	RVC(40) hoặc CTSH
	8401.40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTH
84.02		**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**	
		- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
	8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8402.12
	8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8402.11
	8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép	RVC(40) hoặc CTSH
	8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8402.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.03		**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02**	
	8403.10	- Nồi hơi	RVC(40) hoặc CTSH
	8403.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.04		**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**	
	8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03	RVC(40) hoặc CTSH
	8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8404.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.05		**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**	
	8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	RVC(40) hoặc CTSH
	8405.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.06		**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**	
	8406.10	- Tua bin dùng cho máy thủy	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tua bin loại khác:	
	8406.81	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8406.82
	8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8406.81
	8406.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.07		**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện**	
	8407.10	- Động cơ phương tiện bay	RVC(40) hoặc CTH
		- Động cơ máy thủy:	
	8407.21	- - Động cơ gắn ngoài	RVC(40) hoặc CTH
	8407.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
	8407.31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	RVC(40) hoặc CTH
	8407.90	- Động cơ khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
84.08		**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)**	
	8408.10	- Động cơ máy thủy	RVC(40) hoặc CTH
	8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87	RVC(40) hoặc CTH
	8408.90	- Động cơ khác	RVC(40) hoặc CTH
84.09		**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**	
	8409.10	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	RVC(40) hoặc CTH
	8409.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.10		**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**	
		- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
	8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.12 hoặc 8410.13
	8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.11 hoặc 8410.13
	8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.11 hoặc 8410.12
	8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	RVC(40) hoặc CTH
84.11		**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**	
		- Tua bin phản lực:	
	8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.12 đến 8411.82
	8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 hoặc 8411.21 đến 8411.82
		- Tua bin cánh quạt:	
	8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11, 8411.12 hoặc 8411.22 đến 8411.82
	8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.21, 8411.81 hoặc 8411.82
		- Các loại tua bin khí khác:	
	8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.22 hoặc 8411.82

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.81
		- Bộ phận:	
	8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	RVC(40) hoặc CTH
	8411.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.12		**Động cơ và mô tơ khác**	
	8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
	8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
	8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8412.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.13		**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng**	
		- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:	
	8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.40	- Bơm bê tông	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.70	- Bơm ly tâm khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
	8413.81	- - Bơm	RVC(40) hoặc CTSH
	8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8413.91	- - Của bơm	RVC(40) hoặc CTH
	8413.92	- - Của máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTH
84.14		**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc**	
	8414.10	- Bơm chân không	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quạt:	
	8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.70	- Tủ an toàn sinh học kín khí	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8414.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.15		**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**	
	8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	RVC(40) hoặc CTSH
	8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều)	RVC(40) hoặc CTSH
	8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8415.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.16		**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng**	
	8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	8416.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.17		**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**	
	8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	RVC(40) hoặc CTSH
	8417.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8417.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
84.18		**Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**	
	8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	
	8418.21	- - Loại sử dụng máy nén	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:	
	8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	RVC(40) hoặc CTSH
	8418.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	RVC(40) hoặc CTH
	8418.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.19		**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện**	
		- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện:	
	8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.12	- - Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy làm khô:	
	8419.33	- - Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.34	- - Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.35	- - Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị khác:	
	8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8419.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.20		**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**	
	8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8420.91	- - Trục cán	RVC(40) hoặc CTH
	8420.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.21		**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**	
		- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
	8421.11	- - Máy tách kem	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.12	- - Máy làm khô quần áo	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
	8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
	8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	RVC(40) hoặc CTSH
	8421.32	- - Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong	RVC(40) hoặc CTSH.
	8421.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	RVC(40) hoặc CTH
	8421.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.22		**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống**	
		- Máy rửa bát đĩa:	
	8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8422.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8422.20	- Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC(40) hoặc CTSH
	8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	RVC(40) hoặc CTSH
	8422.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.23		**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**	
	8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.20	- Cân băng tải	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cân trọng lượng khác:	
	8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân	RVC(40) hoặc CTH
84.24		**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**	
	8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.30	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
	8424.41	- - Thiết bị phun xách tay	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị khác:	
	8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8424.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.25		**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**	
		- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
	8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTH
	8425.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Tời ngang; tời dọc:	
	8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8425.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Kích; tời nâng xe:	
	8425.41	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	RVC(40) hoặc CTH
	8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực	RVC(40) hoặc CTH
	8425.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.26		**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**	
		- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
	8426.11	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	RVC(40) hoặc CTH
	8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	RVC(40) hoặc CTH
	8426.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8426.20	- Cần trục tháp	RVC(40) hoặc CTH
	8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khác, loại tự hành:	
	8426.41	- - Chạy bánh lốp	RVC(40) hoặc CTH
	8426.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khác:	
	8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	RVC(40) hoặc CTH
	8426.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.27		**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**	
	8427.10	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	RVC(40) hoặc CTH
	8427.20	- Xe tự hành khác	RVC(40) hoặc CTH
	8427.90	- Các loại xe khác	RVC(40) hoặc CTH
84.28		**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)**	
	8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	RVC(40) hoặc CTH
	8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
	8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	RVC(40) hoặc CTH
	8428.32	- - Loại khác, dạng gàu	RVC(40) hoặc CTH
	8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải	RVC(40) hoặc CTH
	8428.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8428.40	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	RVC(40) hoặc CTH
	8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	RVC(40) hoặc CTH
	8428.70	- Rô bốt công nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
	8428.90	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
84.29		**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**	
		- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
	8429.11	- - Loại bánh xích	RVC(40) hoặc CTH
	8429.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8429.20	- Máy san đất	RVC(40) hoặc CTH
	8429.30	- Máy cạp đất	RVC(40) hoặc CTH
	8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
	8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	RVC(40) hoặc CTH
	8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	RVC(40) hoặc CTH
	8429.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.30		**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**	
	8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	RVC(40) hoặc CTH
	8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
	8430.31	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH
	8430.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
	8430.41	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH
	8430.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8430.50	- Máy khác, loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khác, loại không tự hành:	
	8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	RVC(40) hoặc CTH
	8430.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.31		**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**	
	8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25	RVC(40) hoặc CTH
	8431.20	- Của máy thuộc nhóm 84.27	RVC(40) hoặc CTH
		- Của máy thuộc nhóm 84.28:	
	8431.31	- - Của thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn	RVC(40) hoặc CTH
	8431.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
	8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	RVC(40) hoặc CTH
	8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	RVC(40) hoặc CTH
	8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8431.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.32		**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao**	
	8432.10	- Máy cày	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):	
	8432.21	- - Bừa đĩa	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:	
	8432.31	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:	
	8432.41	- - Máy rải phân hữu cơ	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.42	- - Máy rắc phân bón	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8432.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.33		**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**	
		- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân chơi thể thao:	
	8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
	8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.52	- - Máy đập khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8433.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.34		**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**	
	8434.10	- Máy vắt sữa	RVC(40) hoặc CTSH
	8434.20	- Máy chế biến sữa	RVC(40) hoặc CTSH
	8434.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
84.35		**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**	
	8435.10	- Máy	RVC(40) hoặc CTSH
	8435.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.36		**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**	
	8436.10	- Máy chế biến thức ăn cho động vật	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
	8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	RVC(40) hoặc CTSH
	8436.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8436.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	RVC(40) hoặc CTH
	8436.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.37		**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp**	
	8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô	RVC(40) hoặc CTSH
	8437.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8437.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.38		**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật**	
	8438.10	- Máy làm bánh và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.30	- Máy sản xuất đường	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.40	- Máy sản xuất bia	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8438.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.39		**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTSH
	8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
	8439.30	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8439.91	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTH
	8439.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.40		**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**	
	8440.10	- Máy	RVC(40) hoặc CTSH
	8440.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.41		**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**	
	8441.10	- Máy cắt xén các loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8441.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.42		**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)**	
	8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ	RVC(40) hoặc CTSH
	8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	RVC(40) hoặc CTH
	8442.50	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	RVC(40) hoặc CTH
84.43		**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**	
		- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
	8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.13	- - Máy in offset khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.14	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8443.15	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.16	- - Máy in flexo	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.17	- - Máy in ống đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
	8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	RVC(40) hoặc CTSH
	8443.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận và phụ kiện:	
	8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	RVC(40) hoặc CTH
	8443.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.44	**8444.00**	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**	RVC(40) hoặc CTH
84.45		**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**	
		- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
	8445.11	- - Máy chải thô	RVC(40) hoặc CTH
	8445.12	- - Máy chải kỹ	RVC(40) hoặc CTH
	8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	RVC(40) hoặc CTH
	8445.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8445.20	- Máy kéo sợi	RVC(40) hoặc CTH
	8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi	RVC(40) hoặc CTH
	8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi	RVC(40) hoặc CTH
	8445.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.46		**Máy dệt**	
	8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm	RVC(40) hoặc CTH
		- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
	8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	RVC(40) hoặc CTH
	8446.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	RVC(40) hoặc CTH
84.47		**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Máy dệt kim tròn:	
	8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	RVC(40) hoặc CTH
	8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	RVC(40) hoặc CTH
	8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính	RVC(40) hoặc CTH
	8447.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.48		**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**	
		- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
	8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên	RVC(40) hoặc CTSH
	8448.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
	8448.31	- - Kim chải	RVC(40) hoặc CTH
	8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	RVC(40) hoặc CTH
	8448.33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	RVC(40) hoặc CTH
	8448.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
	8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	RVC(40) hoặc CTH
	8448.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
	8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	RVC(40) hoặc CTH
	8448.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.49	**8449.00**	**Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**	RVC(40) hoặc CTH
84.50		**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**	
		- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
	8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn	RVC(40) hoặc CTSH
	8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	RVC(40) hoặc CTSH
	8450.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8450.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.51		**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**	
	8451.10	- Máy giặt khô	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy sấy:	
	8451.21	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch)	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.50	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8451.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.52		**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**	
	8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khâu khác:	
	8452.21	- - Loại tự động	RVC(40) hoặc CTSH
	8452.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8452.30	- Kim máy khâu	RVC(40) hoặc CTH
	8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu	RVC(40) hoặc CTH
84.53		**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.**	
	8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc	RVC(40) hoặc CTSH
	8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép	RVC(40) hoặc CTSH
	8453.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8453.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.54		**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại**	
	8454.10	- Lò thổi	RVC(40) hoặc CTSH
	8454.20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	RVC(40) hoặc CTSH
	8454.30	- Máy đúc	RVC(40) hoặc CTSH
	8454.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.55		**Máy cán kim loại và trục cán của nó**	
	8455.10	- Máy cán ống	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Máy cán khác:	
	8455.21	- - Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	8455.22	- - Máy cán nguội	RVC(40) hoặc CTSH
	8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	RVC(40) hoặc CTSH
	8455.90	- Bộ phận khác	RVC(40) hoặc CTH
84.56		**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước**	
		- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	
	8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser	RVC(40) hoặc CTH
	8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	RVC(40) hoặc CTH
	8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	RVC(40) hoặc CTH
	8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	RVC(40) hoặc CTH
	8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang	RVC(40) hoặc CTH
	8456.50	- Máy cắt bằng tia nước	RVC(40) hoặc CTH
	8456.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.57		**Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại**	
	8457.10	- Trung tâm gia công	RVC(40) hoặc CTH
	8457.20	- Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)	RVC(40) hoặc CTH
	8457.30	- Máy gia công chuyển dịch đa vị trí	RVC(40) hoặc CTH
84.58		**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**	
		- Máy tiện ngang:	
	8458.11	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8458.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy tiện khác:	
	8458.91	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8458.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.59		**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**	
	8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khoan khác:	
	8459.21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy doa-phay khác:	
	8459.31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy doa khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8459.41	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy phay, kiểu công xôn:	
	8459.51	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy phay khác:	
	8459.61	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8459.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác	RVC(40) hoặc CTH
84.60		**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61**	
		- Máy mài phẳng:	
	8460.12	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8460.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy mài khác:	
	8460.22	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8460.23	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8460.24	- - Loại khác, điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8460.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hoặc lưỡi cắt):	
	8460.31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8460.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà	RVC(40) hoặc CTH
	8460.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.61		**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**	
	8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc	RVC(40) hoặc CTH
	8461.30	- Máy chuốt	RVC(40) hoặc CTH
	8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	RVC(40) hoặc CTH
	8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt	RVC(40) hoặc CTH
	8461.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.62		**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Máy tạo hình nóng để rèn, dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy nóng:	
	8462.11	- - Máy rèn khuôn kín	RVC(40) hoặc CTH
	8462.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy chấn) cho các sản phẩm phẳng:	
	8462.22	- - Máy định hình (Profile forming machines)	RVC(40) hoặc CTH
	8462.23	- - Máy chấn điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.24	- - Máy uốn bảng điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.25	- - Máy uốn định hình lăn điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.26	- - Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác	RVC(40) hoặc CTH
	8462.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn và các máy cắt xén khác (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng, trừ loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:	
	8462.32	- - Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn	RVC(40) hoặc CTH
	8462.33	- - Máy cắt xén điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy đột dập, máy cắt rãnh theo hình hoặc máy cắt dập liên tục (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng kể cả loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:	
	8462.42	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy gia công ống, ống dẫn, dạng hình rỗng và dạng thanh (trừ máy ép):	
	8462.51	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
	8462.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy gia công ép nguội kim loại:	
	8462.61	- - Máy ép thuỷ lực	RVC(40) hoặc CTH
	8462.62	- - Máy ép cơ khí	RVC(40) hoặc CTH
	8462.63	- - Máy ép Servo	RVC(40) hoặc CTH
	8462.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8462.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.63		**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**	
	8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	8463.20	- Máy lăn ren	RVC(40) hoặc CTH
	8463.30	- Máy gia công dây	RVC(40) hoặc CTH
	8463.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.64		**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh**	
	8464.10	- Máy cưa	RVC(40) hoặc CTH
	8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng	RVC(40) hoặc CTH
	8464.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
84.65		**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự**	
	8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	RVC(40) hoặc CTH
	8465.20	- Trung tâm gia công	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8465.91	- - Máy cưa	RVC(40) hoặc CTH
	8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt)	RVC(40) hoặc CTH
	8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng	RVC(40) hoặc CTH
	8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp	RVC(40) hoặc CTH
	8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng	RVC(40) hoặc CTH
	8465.96	- - Máy xẻ, lạng hoặc máy bóc tách	RVC(40) hoặc CTH
	8465.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.66		**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay**	
	8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở	RVC(40) hoặc CTH
	8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm	RVC(40) hoặc CTH
	8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8466.91	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	RVC(40) hoặc CTH
	8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65	RVC(40) hoặc CTH
	8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61	RVC(40) hoặc CTH
	8466.94	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	RVC(40) hoặc CTH
84.67		**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện**	
		- Hoạt động bằng khí nén:	
	8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	RVC(40) hoặc CTSH
	8467.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Có động cơ điện gắn liền:	
	8467.21	- - Khoan các loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8467.22	- - Cưa	RVC(40) hoặc CTSH
	8467.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ khác:	
	8467.81	- - Cưa xích	RVC(40) hoặc CTSH
	8467.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8467.91	- - Của cưa xích	RVC(40) hoặc CTH
	8467.92	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 8407
	8467.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 8407
84.68		**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**	
	8468.10	- Ống xì cầm tay	RVC(40) hoặc CTSH
	8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8468.80	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8468.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.70		**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**	
	8470.10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy tính điện tử khác:	
	8470.21	- - Có gắn bộ phận in	RVC(40) hoặc CTH
	8470.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8470.30	- Máy tính khác	RVC(40) hoặc CTH
	8470.50	- Máy tính tiền	RVC(40) hoặc CTH
	8470.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.71		**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
	8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.70	- Bộ lưu trữ	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động	RVC(40) hoặc CTSH
	8471.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
84.72		**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim)**	
	8472.10	- Máy nhân bản	RVC(40) hoặc CTH
	8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hoặc gắn kín và máy đóng dán tem hoặc hủy tem bưu chính	RVC(40) hoặc CTH
	8472.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.73		**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72**	
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
	8473.21	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10, 8470.21 hoặc 8470.29	RVC(40) hoặc CTH
	8473.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	RVC(40) hoặc CTH
	8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72	RVC(40) hoặc CTH
	8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hoặc nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72	RVC(40) hoặc CTH
84.74		**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**	
	8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa	RVC(40) hoặc CTSH
	8474.20	- Máy nghiền hoặc xay	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy trộn hoặc nhào:	
	8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa	RVC(40) hoặc CTSH
	8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum	RVC(40) hoặc CTSH
	8474.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8474.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8474.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.75		**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh**	
	8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh:	
	8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8475.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8475.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.76		**Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**	
		- Máy bán đồ uống tự động:	
	8476.21	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.29 đến 8476.89
	8476.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.21 hoặc 8476.81 đến 8476.89
		- Máy khác:	
	8476.81	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.21 đến 8476.29 hoặc 8476.89
	8476.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8476.21 đến 8476.81
	8476.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.77		**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
	8477.10	- Máy đúc phun	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.20	- Máy đùn	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.30	- Máy đúc thổi	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy đúc hoặc tạo hình khác:	
	8477.51	- - Để đúc hoặc đắp lại lốp hơi hoặc để đúc hoặc tạo hình loại săm khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.80	- Máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8477.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.78		**Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
	8478.10	- Máy	RVC(40) hoặc CTSH
	8478.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.79		**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này**	
	8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cầu vận chuyển hành khách:	
	8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
	8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.83	- - Máy ép đẳng nhiệt lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8479.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.80		**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic**	
	8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	RVC(40) hoặc CTH
	8480.20	- Đế khuôn	RVC(40) hoặc CTH
	8480.30	- Mẫu làm khuôn	RVC(40) hoặc CTH
		- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbua kim loại:	
	8480.41	- - Loại phun hoặc nén	RVC(40) hoặc CTH
	8480.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
	8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	RVC(40) hoặc CTH
		- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
	8480.71	- - Loại phun hoặc nén	RVC(40) hoặc CTH
	8480.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.81		**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**	
	8481.10	- Van giảm áp	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8481.40	- Van an toàn hoặc van xả	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8481.80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8481.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.82		**Ổ bi hoặc ổ đũa**	
	8482.10	- Ổ bi	RVC(40) hoặc CTSH
	8482.20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8482.30	- Ổ đũa cầu	RVC(40) hoặc CTSH
	8482.40	- Ổ đũa kim, kể cả lồng (cage) và đũa kim đã lắp ráp	RVC(40) hoặc CTSH
	8482.50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác, kể cả lồng (cage) và đũa đã lắp ráp	RVC(40) hoặc CTSH
	8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8482.91	- - Bi, kim và đũa	RVC(40) hoặc CTH
	8482.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.83		**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**	
	8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên	RVC(40) hoặc CTSH
	8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa	RVC(40) hoặc CTH
	8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt	RVC(40) hoặc CTH
	8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	RVC(40) hoặc CTH
	8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	RVC(40) hoặc CTH
	8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	RVC(40) hoặc CTSH
	8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.84		**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí**	
	8484.10	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại	RVC(40) hoặc CTH
	8484.20	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	RVC(40) hoặc CTH
	8484.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.85		**Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp**	
	8485.10	- Bằng lắng đọng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8485.20	- Bằng lắng đọng plastic hoặc cao su	RVC(40) hoặc CTSH
	8485.30	- Bằng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh	RVC(40) hoặc CTSH
	8485.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8485.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
84.86		**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện**	
	8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	RVC(40) hoặc CTSH
	8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt	RVC(40) hoặc CTSH
	8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này	RVC(40) hoặc CTSH
	8486.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
84.87		**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**	
	8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	RVC(40) hoặc CTSH
	8487.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 85		**MÁY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; MÁY GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, MÁY GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH VÀ ÂM THANH TRUYỀN HÌNH, BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN**	
85.01		**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**	
	8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W	RVC(40) hoặc CTH
	8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W	RVC(40) hoặc CTH
		- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều, trừ máy phát quang điện:	
	8501.31	- - Công suất không quá 750 W	RVC(40) hoặc CTH
	8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8501.33	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8501.34	- - Công suất trên 375 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha	RVC(40) hoặc CTH
		- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
	8501.51	- - Công suất không quá 750 W	RVC(40) hoặc CTH
	8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8501.53	- - Công suất trên 75 kW	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện), trừ máy phát quang điện:	
	8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8501.63	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8501.64	- - Công suất trên 750 kVA	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Máy phát quang điện một chiều:	
	8501.71	- - Công suất không quá 50 W	RVC(40) hoặc CTH
	8501.72	- - Công suất trên 50 W	RVC(40) hoặc CTH
	8501.80	- Máy phát quang điện xoay chiều	RVC(40) hoặc CTH
85.02		**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**	
		- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
	8502.11	- - Công suất không quá 75 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8502.13	- - Công suất trên 375 kVA	RVC(40) hoặc CTH
	8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	RVC(40) hoặc CTH
		- Tổ máy phát điện khác:	
	8502.31	- - Chạy bằng sức gió	RVC(40) hoặc CTH
	8502.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8502.40	- Máy biến đổi điện quay	RVC(40) hoặc CTH
85.03	**8503.00**	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02**	RVC(40) hoặc CTH
85.04		**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	
	8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
	8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.22 hoặc 8504.23
	8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.21 hoặc 8504.23
	8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.21 hoặc 8504.22
		- Máy biến điện khác:	
	8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.32 đến 8504.34
	8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31, 8504.33 hoặc 8504.34
	8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31, 8504.32 hoặc 8504.34
	8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31 đến 8504.33
	8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8504.50	- Cuộn cảm khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8504.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
85.05		**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**	
		- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
	8505.11	- - Bằng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8505.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	RVC(40) hoặc CTSH
	8505.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.06		**Pin và bộ pin**	
	8506.10	- Bằng dioxit mangan	RVC(40) hoặc CTSH
	8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	RVC(40) hoặc CTSH
	8506.40	- Bằng oxit bạc	RVC(40) hoặc CTSH
	8506.50	- Bằng liti	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8506.60	- Bằng kẽm-khí	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8506.80	- Pin và bộ pin khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8506.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.07		**Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston	RVC(40) hoặc CTH
	8507.20	- Ắc quy axit - chì khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8507.30	- Bằng niken-cađimi	RVC(40) hoặc CTSH
	8507.50	- Bằng niken - hydrua kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	8507.60	- Bằng ion liti	RVC(40) hoặc CTSH
	8507.80	- Ắc quy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8507.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.08		**Máy hút bụi**	
		- Có động cơ điện gắn liền:	
	8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8508.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8508.60	- Máy hút bụi khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8508.70	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.09		**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08**	
	8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hoặc rau	RVC(40) hoặc CTSH
	8509.80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8509.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
85.10		**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền**	
	8510.10	- Máy cạo	RVC(40) hoặc CTSH
	8510.20	- Tông đơ	RVC(40) hoặc CTSH
	8510.30	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	RVC(40) hoặc CTSH
	8510.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.11		**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**	
	8511.10	- Bugi đánh lửa	RVC(40) hoặc CTSH
	8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính	RVC(40) hoặc CTSH
	8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa	RVC(40) hoặc CTSH
	8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8511.50	- Máy phát điện khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8511.80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8511.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.12		**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**	
	8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTSH
	8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh	RVC(40) hoặc CTSH
	8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	RVC(40) hoặc CTSH
	8512.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.13		**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**	
	8513.10	- Đèn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8513.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.14		**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**	
		- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở:	
	8514.11	- - Lò ép nóng đẳng tĩnh	RVC(40) hoặc CTSH
	8514.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	
	8514.31	- - Lò tia điện tử (tia electron)	RVC(40) hoặc CTSH
	8514.32	- - Lò hồ quang plasma và chân không	RVC(40) hoặc CTSH
	8514.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC(40) hoặc CTSH
	8514.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.15		**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**	
		- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
	8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	RVC(40) hoặc CTSH
	8515.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
	8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTSH
	8515.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
	8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTSH
	8515.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8515.80	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8515.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.16		**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45**	
	8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
	8516.21	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
	8516.31	- - Máy sấy khô tóc	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.40	- Bàn là điện	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8516.50	- Lò vi sóng	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
	8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8516.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.17		**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	
		- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
	8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC(40) hoặc CTSH
	8517.13	- - Điện thoại thông minh	RVC(40) hoặc CTSH
	8517.14	- - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8517.18	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
	8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	RVC(40) hoặc CTSH
	8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	RVC(40) hoặc CTSH
	8517.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8517.71	- - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	RVC(40) hoặc CTH
	8517.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.18		**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**	
	8518.10	- Micro và giá đỡ micro	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:	
	8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.50	- Bộ tăng âm điện	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8518.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.19		**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
	8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bằng phương tiện thanh toán khác	RVC(40) hoặc CTH
	8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	RVC(40) hoặc CTH
		- Thiết bị khác:	
	8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn	RVC(40) hoặc CTH
	8519.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.21		**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**	
	8521.10	- Loại dùng băng từ	RVC(40) hoặc CTH
	8521.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.22		**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**	
	8522.10	- Cụm đầu đọc - ghi	RVC(40) hoặc CTH
	8522.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.23		**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
		- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
	8523.21	- - Thẻ có dải từ	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			thuộc phân nhóm 8523.21 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
	8523.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.29 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
		- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
	8523.41	- - Loại chưa ghi	RVC(40) hoặc CTH
	8523.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
	8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.51 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
	8523.52	- - "Thẻ thông minh"	CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.52 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
	8523.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.59

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
	8523.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.80 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
85.24		**Mô-đun màn hình dẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng**	
		- Không có trình điều khiển (driver) hoặc mạch điều khiển:	
	8524.11	- - Bằng tinh thể lỏng	RVC(40) hoặc CTH
	8524.12	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	RVC(40) hoặc CTH
	8524.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8524.91	- - Bằng tinh thể lỏng	RVC(40) hoặc CTH
	8524.92	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	RVC(40) hoặc CTH
	8524.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.25		**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**	
	8525.50	- Thiết bị phát	RVC(40) hoặc CTH
	8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	RVC(40) hoặc CTH
		- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:	
	8525.81	- - Loại tốc độ cao nêu tại Chú giải Phân nhóm 1 của Chương này	RVC(40) hoặc CTH
	8525.82	- - Loại khác, được làm cứng bức xạ hoặc chịu bức xạ nêu tại Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	RVC(40) hoặc CTH
	8525.83	- - Loại khác, loại nhìn ban đêm nêu tại Chú giải Phân nhóm 3 của Chương này	RVC(40) hoặc CTH
	8525.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.26		**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**	
	8526.10	- Ra đa	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến	RVC(40) hoặc CTSH
	8526.92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
85.27		**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối**	
		- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
	8527.12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8527.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
	8527.21	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8527.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Loại khác:	
	8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8527.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
85.28		**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**	
		- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
	8528.42	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8528.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Màn hình khác:	
	8528.52	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8528.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy chiếu:	
	8528.62	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8528.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8528.72	- - Loại khác, màu	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8528.73	- - Loại khác, đơn sắc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
85.29		**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28**	
	8529.10	- Ăng-ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	RVC(40) hoặc CTH
	8529.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.30		**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**	
	8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8530.80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8530.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.31		**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**	
	8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTSH
	8531.80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8531.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.32		**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
	8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tụ điện cố định khác:	
	8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	RVC(40) hoặc CTSH
	8532.22	- - Tụ nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
	8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	RVC(40) hoặc CTSH
	8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	RVC(40) hoặc CTSH
	8532.25	- - Tụ giấy hoặc plastic	RVC(40) hoặc CTSH
	8532.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8532.30	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	RVC(40) hoặc CTSH
	8532.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.33		**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**	
	8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hoặc dạng màng	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Điện trở cố định khác:	
	8533.21	- - Có công suất danh định không quá 20 W	RVC(40) hoặc CTSH
	8533.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
	8533.31	- - Có công suất danh định không quá 20 W	RVC(40) hoặc CTSH
	8533.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	RVC(40) hoặc CTSH
	8533.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.34	**8534.00**	**Mạch in**	RVC(40) hoặc CTH
85.35		**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**	
	8535.10	- Cầu chì	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ ngắt mạch tự động:	
	8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV	RVC(40) hoặc CTSH
	8535.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8535.40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8535.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
85.36		**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**	
	8536.10	- Cầu chì	RVC(40) hoặc CTH
	8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động	RVC(40) hoặc CTH
	8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Rơ le:	
	8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V	RVC(40) hoặc CTH
	8536.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
	8536.61	- - Đui đèn	RVC(40) hoặc CTH
	8536.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	RVC(40) hoặc CTH
	8536.90	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTH
85.37		**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17	
	8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V	RVC(40) hoặc CTH
	8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V	RVC(40) hoặc CTH
85.38		**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**	
	8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	8538.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.39		**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)**	
	8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
	8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram	RVC(40) hoặc CTSH
	8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8539.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
	8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	RVC(40) hoặc CTSH
	8539.32	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8539.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:	
	8539.41	- - Bóng đèn hồ quang	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8539.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):	
	8539.51	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8539.52	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8539.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.40		**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình)**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia ca-tốt, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia ca-tốt:	
	8540.11	- - Loại màu	RVC(40) hoặc CTSH
	8540.12	- - Loại đơn sắc	RVC(40) hoặc CTSH
	8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	8540.60	- Ống tia ca-tốt khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
	8540.71	- - Magnetrons	RVC(40) hoặc CTSH
	8540.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
	8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hoặc máy khuếch đại	RVC(40) hoặc CTSH
	8540.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
	8540.91	- - Của ống đèn tia ca-tốt	RVC(40) hoặc CTH
	8540.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.41		**Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp**	
	8541.10	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
	8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	RVC(40) hoặc CTSH
	8541.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	
	8541.41	- - Đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTSH
	8541.42	- - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	RVC(40) hoặc CTSH
	8541.43	- - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8541.42
	8541.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị bán dẫn khác:	
	8541.51	- - Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8541.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	RVC(40) hoặc CTSH
	8541.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.42		**Mạch điện tử tích hợp**	
		- Mạch điện tử tích hợp:	
	8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8542.32	- - Bộ nhớ	RVC(40) hoặc CTSH
	8542.33	- - Mạch khuếch đại	RVC(40) hoặc CTSH
	8542.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8542.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.43		**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
	8543.10	- Máy gia tốc hạt	RVC(40) hoặc CTSH
	8543.20	- Máy phát tín hiệu	RVC(40) hoặc CTSH
	8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di	RVC(40) hoặc CTSH
	8543.40	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH ngoại trừ từ 8543.70
	8543.70	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	8543.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.44		**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**	
		- Dây đơn dạng cuộn:	
	8544.11	- - Bằng đồng	RVC(40) hoặc CTH
	8544.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác	RVC(40) hoặc CTH
	8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền	RVC(40) hoặc CTH
		- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
	8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện	RVC(40) hoặc CTH
	8544.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8544.60	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V	RVC(40) hoặc CTH
	8544.70	- Cáp sợi quang	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
85.45		**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**	
		- Điện cực:	
	8545.11	- - Dùng cho lò nung, luyện	RVC(40) hoặc CTH
	8545.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8545.20	- Chổi than	RVC(40) hoặc CTH
	8545.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.46		**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**	
	8546.10	- Bằng thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
	8546.20	- Bằng gốm, sứ	RVC(40) hoặc CTH
	8546.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.47		**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**	
	8547.10	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	RVC(40) hoặc CTH
	8547.20	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	RVC(40) hoặc CTH
	8547.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
85.48	**8548.00**	**Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	RVC(40) hoặc CTH
85.49		**Phế liệu và phế thải điện và điện tử**	
		- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết:	
	8549.11	- - Phế liệu và phế thải của ắc quy axit chì; ắc quy axit chì đã sử dụng hết	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8549.12	- - Loại khác, có chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8549.13	- - Được phân loại theo loại hóa chất và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8549.14	- - Chưa được phân loại và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8549.19	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại được sử dụng chủ yếu để thu hồi kim loại quý:	
	8549.21	- - Chứa pin, bộ pin, ắc quy điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cađimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8549.29	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Các cụm điện và điện tử đã lắp ráp và tấm mạch in khác:	
	8549.31	- - Chứa pin, bộ pin, ắc quy điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8549.39	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	8549.91	- - Chứa pin, bộ pin, ắc quy điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	8549.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
PHẦN XVII XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP			
CHƯƠNG 86		**ĐẦU MÁY, CÁC PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN ĐƯỜNG SẮT HOẶC ĐƯỜNG TÀU ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; CÁC BỘ PHẬN CỐ ĐỊNH VÀ GHÉP NỐI ĐƯỜNG RAY ĐƯỜNG SẮT HOẶC TÀU ĐIỆN VÀ BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG CƠ KHÍ (KỂ CẢ CƠ ĐIỆN) CÁC LOẠI**	
86.01		**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc quy điện**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8601.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	RVC(40) hoặc CTH
	8601.20	- Loại chạy bằng ắc quy điện	RVC(40) hoặc CTH
86.02		**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy**	
	8602.10	- Đầu máy diesel truyền động điện	RVC(40) hoặc CTH
	8602.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
86.03		**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**	
	8603.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	RVC(40) hoặc CTH
	8603.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
86.04	**8604.00**	**Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	RVC(40) hoặc CTH
86.05	**8605.00**	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	RVC(40) hoặc CTH
86.06		**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành**	
	8606.10	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	8606.30	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8606.91	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	RVC(40) hoặc CTH
	8606.92	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	RVC(40) hoặc CTH
	8606.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
86.07		**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện**	
		- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:	
	8607.11	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	RVC(40) hoặc CTH
	8607.12	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	RVC(40) hoặc CTH
	8607.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
		- Hãm và các phụ tùng hãm:	
	8607.21	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	RVC(40) hoặc CTH
	8607.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8607.30	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8607.91	- - Của đầu máy	RVC(40) hoặc CTH
	8607.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
86.08	**8608.00**	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**	RVC(40) hoặc CTH
86.09	**8609.00**	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 87		**XE TRỪ PHƯƠNG TIỆN CHẠY TRÊN ĐƯỜNG SẮT HOẶC ĐƯỜNG TÀU ĐIỆN, VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	
87.01		**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)**	
	8701.10	- Máy kéo trục đơn	RVC(40) hoặc CTH
		- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:	
	8701.21	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)	RVC(40)
	8701.22	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8701.23	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8701.24	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8701.29	- - Loại khác	RVC(40)
	8701.30	- Xe kéo bánh xích	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, có công suất máy:	
	8701.91	- - Không quá 18 Kw	RVC(40) hoặc CTH
	8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW	RVC(40) hoặc CTH
	8701.95	- - Trên 130 kW	RVC(40) hoặc CTH
87.02		**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	
	8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)	RVC(40)
	8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8702.90	- Loại khác	RVC(40)
87.03		**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**	
	8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự	RVC(40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
	8703.21	- - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	RVC(40)
	8703.22	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	RVC(40)
	8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	RVC(40)
	8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	RVC(40)
		- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
	8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	RVC(40)
	8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	RVC(40)
	8703.33	- - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	RVC(40)
	8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài	RVC(40)
	8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài	RVC(40)
	8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài	RVC(40)
	8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài	RVC(40)
	8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8703.90	- Loại khác	RVC(40)
87.04		**Xe có động cơ dùng để chở hàng**	
	8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	RVC(40)
		- Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
	8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	RVC(40)
	8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	RVC(40)
	8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn	RVC(40)
		- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
	8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	RVC(40)
	8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn	RVC(40)
		- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8704.41	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	RVC(40)
	8704.42	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	RVC(40)
	8704.43	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn	RVC(40)
		- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	
	8704.51	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	RVC(40)
	8704.52	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn	RVC(40)
	8704.60	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8704.90	- Loại khác	RVC(40)
87.05		**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)**	
	8705.10	- Xe cần cẩu	RVC(40) hoặc CTH
	8705.20	- Xe cần trục khoan	RVC(40) hoặc CTH
	8705.30	- Xe chữa cháy	RVC(40) hoặc CTH
	8705.40	- Xe trộn bê tông	RVC(40) hoặc CTH
	8705.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
87.06	**8706.00**	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	RVC(40)
87.07		**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
	8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	RVC(40)
	8707.90	- Loại khác	RVC(40)
87.08		**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
	8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó	RVC(40) hoặc CC
		- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
	8708.21	- - Dây đai an toàn	RVC(40) hoặc CC
	8708.22	- - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	RVC(40) hoặc CC
	8708.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó	RVC(40) hoặc CC
	8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CC
	8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CC
	8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng	RVC(40) hoặc CC
	8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc)	RVC(40) hoặc CC
		- Các bộ phận và phụ kiện khác:	
	8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CC
	8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó	RVC(40) hoặc CC
	8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CC
	8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	RVC(40) hoặc CC
	8708.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
87.09		**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt; bộ phận của các loại xe kể trên**	
		- Xe:	
	8709.11	- - Loại chạy điện	RVC(40) hoặc CTH
	8709.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8709.90	- Các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
87.10	**8710.00**	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	RVC(40) hoặc CC
87.11		**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)**	
	8711.10	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC(40)
	8711.20	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	RVC(40)
	8711.30	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc	RVC(40)
	8711.40	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc	RVC(40)
	8711.50	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc	RVC(40)
	8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực	RVC(40)
	8711.90	- Loại khác	RVC(40)
87.12	**8712.00**	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**	RVC(40) hoặc CTH
87.13		**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**	
	8713.10	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	RVC(40) hoặc CTH
	8713.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
87.14		**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**	
	8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped))	RVC(40)
	8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật	RVC(40)
		- Loại khác:	
	8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng	RVC(40)
	8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	RVC(40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe	RVC(40)
	8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng	RVC(40)
	8714.95	- - Yên xe	RVC(40)
	8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng	RVC(40)
	8714.99	- - Loại khác	RVC(40)
87.15	**8715.00**	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.**	RVC(40) hoặc CTH
87.16		**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**	
	8716.10	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	RVC(40) hoặc CTH
	8716.20	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
		- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
	8716.31	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	RVC(40) hoặc CTH
	8716.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	8716.40	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	RVC(40) hoặc CTH
	8716.80	- Xe khác	RVC(40) hoặc CTH
	8716.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 88		**PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU VŨ TRỤ, VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	
88.01	**8801.00**	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	RVC(40) hoặc CTH
88.02		**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**	
		- Trực thăng:	
	8802.11	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8802.12	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg	RVC(40) hoặc CTH
	8802.60	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	RVC(40) hoặc CTH
88.04	**8804.00**	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	RVC(40) hoặc CTH
88.05		**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	8805.10	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
		- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
	8805.21	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	8805.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
88.06		**Phương tiện bay không người lái**	
	8806.10	- Được thiết kế để vận chuyển hành khách	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, chỉ sử dụng cho chuyến bay được điều khiển từ xa:	
	8806.21	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	RVC(40) hoặc CTH
	8806.22	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8806.23	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8806.24	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8806.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8806.91	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	RVC(40) hoặc CTH
	8806.92	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8806.93	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8806.94	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8806.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
88.07		**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06**	
	8807.10	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	8807.20	- Bộ càng- bánh và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	8807.30	- Các bộ phận khác của máy bay, trực thăng hoặc phương tiện bay không người lái	RVC(40) hoặc CTH
	8807.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 89		**TÀU THỦY, THUYỀN VÀ CÁC KẾT CẤU NỔI**	
89.01		**Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**	
	8901.10	- Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại	RVC(40) hoặc CTH
	8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng	RVC(40) hoặc CTH
	8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20	RVC(40) hoặc CTH
	8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
89.02	**8902.00**	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt**	RVC(40) hoặc CTH
89.03		**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**	
		- Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi)	
	8903.11	- - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tịnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8903.12	- - Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tịnh) không quá 100 kg	RVC(40) hoặc CTH
	8903.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Thuyền buồm, trừ loại có thể bơm hơi, có hoặc không có động cơ phụ trợ:	
	8903.21	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	RVC(40) hoặc CTH
	8903.22	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	RVC(40) hoặc CTH
	8903.23	- - Có chiều dài trên 24 m	RVC(40) hoặc CTH
		- Thuyền máy, trừ loại có thể bơm hơi, không bao gồm thuyền máy có gắn máy bên ngoài:	
	8903.31	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	RVC(40) hoặc CTH
	8903.32	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	RVC(40) hoặc CTH
	8903.33	- - Có chiều dài trên 24 m	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	8903.93	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	RVC(40) hoặc CTH
	8903.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
89.04	**8904.00**	**Tàu kéo và tàu đẩy**	RVC(40) hoặc CTH
89.05		**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**	
	8905.10	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	RVC(40) hoặc CTH
	8905.20	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	RVC(40) hoặc CTH
	8905.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
89.06		**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**	
	8906.10	- Tàu chiến	RVC(40) hoặc CTH
	8906.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
89.07		**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**	
	8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	RVC(40) hoặc CTH
	8907.90	- - Các loại phao nổi (buoys)	RVC(40) hoặc CTH
89.08	**8908.00**	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
PHẦN XVIII DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG			
CHƯƠNG 90		**DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	
90.01		**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**	
	9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	RVC(40) hoặc CTH
	9001.20	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	RVC(40) hoặc CTH
	9001.30	- Thấu kính áp tròng	RVC(40) hoặc CTH
	9001.40	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	RVC(40) hoặc CTH
	9001.50	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	RVC(40) hoặc CTH
	9001.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
90.02		**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**	
		- Vật kính:	
	9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	RVC(40) hoặc CTH
	9002.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9002.20	- Kính lọc ánh sáng	RVC(40) hoặc CTH
	9002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
90.03		**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**	
		- Khung và gọng:	
	9003.11	- - Bằng plastic	RVC(40) hoặc CTSH
	9003.19	- - Bằng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9003.90	- Các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
90.04		**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**	
	9004.10	- Kính râm	RVC(40) hoặc CTH
	9004.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
90.05		**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**	
	9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	RVC(40) hoặc CTSH
	9005.80	- Dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
90.06		**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**	
	9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự	RVC(40) hoặc CTSH
	9006.40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy ảnh loại khác:	
	9006.53	- - Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	9006.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
	9006.61	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	RVC(40) hoặc CTSH
	9006.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận và phụ kiện:	
	9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh	RVC(40) hoặc CTH
	9006.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
90.07		**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
	9007.10	- Máy quay phim	RVC(40) hoặc CTSH
	9007.20	- Máy chiếu phim	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận và phụ kiện:	
	9007.91	- - Dùng cho máy quay phim	RVC(40) hoặc CTH
	9007.92	- - Dùng cho máy chiếu phim	RVC(40) hoặc CTH
90.08		**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**	
	9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh	RVC(40) hoặc CTSH
	9008.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.10		**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**	
	9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	RVC(40) hoặc CTSH
	9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản	RVC(40) hoặc CTSH
	9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu	RVC(40) hoặc CTSH
	9010.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.11		**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu**	
	9011.10	- Kính hiển vi soi nổi	RVC(40) hoặc CTSH
	9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	RVC(40) hoặc CTSH
	9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9011.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
90.12		**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**	
	9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	RVC(40) hoặc CTSH
	9012.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.13		**Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**	
	9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	RVC(40) hoặc CTSH
	9013.20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser	RVC(40) hoặc CTSH
	9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9013.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.14		**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**	
	9014.10	- La bàn xác định phương hướng	RVC(40) hoặc CTSH
	9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	RVC(40) hoặc CTSH
	9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9014.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.15		**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**	
	9015.10	- Máy đo xa	RVC(40) hoặc CTSH
	9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	RVC(40) hoặc CTSH
	9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	RVC(40) hoặc CTSH
	9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	RVC(40) hoặc CTSH
	9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9015.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.16	**9016.00**	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	RVC(40) hoặc CTH
90.17		**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
	9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động	RVC(40) hoặc CTSH
	9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9017.30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9017.80	- Các dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9017.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
90.18		**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**	
		- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
	9018.11	- - Thiết bị điện tim	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.12	- - Thiết bị siêu âm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.13	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9018.20	- Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
		- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
	9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
		- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
	9018.41	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9018.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.50	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
90.19		**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**	
	9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc Không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
90.20	**9020.00**	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**	RVC(40) hoặc CTH
90.21		**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**	
	9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	RVC(40) hoặc CTH
		- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
	9021.21	- - Răng giả	RVC(40) hoặc CTH
	9021.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:	
	9021.31	- - Khớp giả	RVC(40) hoặc CTH
	9021.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9021.40	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
	9021.50	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
	9021.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
90.22		**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**	
		- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
	9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	RVC(40) hoặc CTSH
	9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	RVC(40) hoặc CTSH
	9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	RVC(40) hoặc CTSH
	9022.19	- - Cho các mục đích khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó:	
	9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	RVC(40) hoặc CTSH
	9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9022.30	- Ống phát tia X	RVC(40) hoặc CTSH
	9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
90.23	**9023.00**	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	RVC(40) hoặc CTH
90.24		**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**	
	9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
	9024.80	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9024.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.25		**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**	
		- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
	9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	RVC(40) hoặc CTSH
	9025.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9025.80	- Dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9025.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.26		**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**	
	9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9026.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.27		**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.**	
	9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	RVC(40) hoặc CTSH
	9027.20	- Máy sắc ký và điện di	RVC(40) hoặc CTSH
	9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	RVC(40) hoặc CTSH
	9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Dụng cụ và thiết bị khác:	
	9027.81	- - Khối phổ kế	RVC(40) hoặc CTSH
	9027.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.28		**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên**	
	9028.10	- Thiết bị đo khí	RVC(40) hoặc CTSH
	9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
	9028.30	- Công tơ điện	RVC(40) hoặc CTSH
	9028.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.29		**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**	
	9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9029.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.30		**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hóa khác**	
	9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hóa	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất (trừ những dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn):	
	9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác:	
	9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9030.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
90.31		**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**	
	9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	RVC(40) hoặc CTSH
	9031.20	- Bàn kiểm tra	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
	9031.41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	RVC(40) hoặc CTSH
	9031.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9031.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.32		**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**	
	9032.10	- Bộ ổn nhiệt	RVC(40) hoặc CTSH
	9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác:	
	9032.81	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	RVC(40) hoặc CTSH
	9032.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9032.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
90.33	**9033.00**	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 91		**ĐỒNG HỒ THỜI GIAN, ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	
91.01		**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
		- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
	9101.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	RVC(40) hoặc CTH
	9101.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
	9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	RVC(40) hoặc CTH
	9101.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	9101.91	- - Hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH
	9101.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.02		**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01**	
		- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	RVC(40) hoặc CTH
	9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	RVC(40) hoặc CTH
	9102.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
	9102.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	RVC(40) hoặc CTH
	9102.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	9102.91	- - Hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH
	9102.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.03		**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04**	
	9103.10	- Hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH
	9103.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.04	**9104.00**	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy**	RVC(40) hoặc CTH
91.05		**Đồng hồ thời gian khác**	
		- Đồng hồ báo thức:	
	9105.11	- - Hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH
	9105.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đồng hồ treo tường:	
	9105.21	- - Hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH
	9105.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	9105.91	- - Hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH
	9105.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.06		**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time- registers), thiết bị ghi thời gian)**	
	9106.10	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian	RVC(40) hoặc CTH
	9106.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.07	**9107.00**	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ**	RVC(40) hoặc CTH
91.08		**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
		- Hoạt động bằng điện:	
	9108.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9108.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	RVC(40) hoặc CTH
	9108.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9108.20	- Có bộ phận lên giây tự động	RVC(40) hoặc CTH
	9108.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.09		**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
	9109.10	- Hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH
	9109.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.10		**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp**	
		- Của đồng hồ cá nhân:	
	9110.11	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	RVC(40) hoặc CTH
	9110.12	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	RVC(40) hoặc CTH
	9110.19	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	RVC(40) hoặc CTH
	9110.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.11		**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**	
	9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTSH
	9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	RVC(40) hoặc CTSH
	9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9111.90	- Các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
91.12		**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng**	
	9112.20	- Vỏ	RVC(40) hoặc CTH
	9112.90	- Các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
91.13		**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng**	
	9113.10	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
	9113.20	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	RVC(40) hoặc CTH
	9113.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
91.14		**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân**	
	9114.30	- Mặt số	RVC(40) hoặc CTH
	9114.40	- Mâm và trục	RVC(40) hoặc CTH
	9114.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 92		**NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	
92.01		**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác**	
	9201.10	- Đàn piano loại đứng	RVC(40) hoặc CTH
	9201.20	- Đại dương cầm (grand piano)	RVC(40) hoặc CTH
	9201.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
92.02		**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)**	
	9202.10	- Loại sử dụng cần kéo	RVC(40) hoặc CTH
	9202.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
92.05		**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố**	
	9205.10	- Các loại kèn đồng	RVC(40) hoặc CTH
	9205.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
92.06	**9206.00**	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))**	RVC(40) hoặc CTH
92.07		**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)**	
	9207.10	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	RVC(40) hoặc CTH
	9207.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
92.08		**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh**	
	9208.10	- Hộp nhạc	RVC(40) hoặc CTH
	9208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
92.09		**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại**	
	9209.30	- Dây nhạc cụ	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano	RVC(40) hoặc CTH
	9209.92	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	RVC(40) hoặc CTH
	9209.94	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	RVC(40) hoặc CTH
	9209.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
PHẦN XIX VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG			
CHƯƠNG 93		**VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	
93.01		**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07**	
	9301.10	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	RVC(40) hoặc CTH
	9301.20	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	9301.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
93.02	**9302.00**	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04**	RVC(40) hoặc CTH
93.03		**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)**	
	9303.10	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	RVC(40) hoặc CTH
	9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)	RVC(40) hoặc CTH
	9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	RVC(40) hoặc CTH
	9303.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
93.04	**9304.00**	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**	RVC(40) hoặc CTH
93.05		**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**	
	9305.10	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	RVC(40) hoặc CTH
	9305.20	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01	RVC(40) hoặc CTH
	9305.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
93.06		**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)**	
		- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
	9306.21	- - Đạn cát tút (cartridge)	RVC(40) hoặc CTH
	9306.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	9306.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
93.07	**9307.00**	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng**	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN XX CÁC MẶT HÀNG KHÁC			
CHƯƠNG 94		**ĐỒ NỘI THẤT; BỘ ĐỒ GIƯỜNG, ĐỆM, KHUNG ĐỆM, NỆM VÀ CÁC ĐỒ DÙNG NHỒI TƯƠNG TỰ; ĐÈN (LUMINAIRES) VÀ BỘ ĐÈN, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC; BIỂN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG, BIỂN ĐỀ TÊN ĐƯỢC CHIẾU SÁNG VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ; NHÀ LẮP GHÉP**	
94.01		**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**	
	9401.10	- Ghế dùng cho phương tiện bay	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:	
	9401.31	- - Bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:	
	9401.41	- - Bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
	9401.52	- - Bằng tre	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.53	- - Bằng song, mây	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
	9401.61	- - Đã nhồi đệm	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
	9401.71	- - Đã nhồi đệm	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9401.80	- Ghế khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Bộ phận:	
	9401.91	- - Bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH
	9401.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
94.02		**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**	
	9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	9402.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
94.03		**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**	
	9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
	9403.82	- - Bằng tre	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.83	- - Bằng song, mây	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9403.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Bộ phận:	
	9403.91	- - Bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH
	9403.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
94.04		**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc**	
	9404.10	- Khung đệm	RVC(40) hoặc CTH
		- Đệm:	
	9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	RVC(40) hoặc CTH
	9404.29	- - Bằng các loại vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9404.30	- Túi ngủ	CTH
	9404.40	- Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters)	CTH
	9404.90	- Loại khác	CTH
94.05		**Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	
	9405.11	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH
	9405.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	
	9405.21	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9405.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:	
	9405.31	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9405.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Đèn và bộ đèn điện khác:	
	9405.41	- - Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9405.42	- - Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9405.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	
	9405.61	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	9405.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Bộ phận:	
	9405.91	- - Bằng thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
	9405.92	- - Bằng plastic	RVC(40) hoặc CTH
	9405.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
94.06		**Nhà lắp ghép**	
	9406.10	- Bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9406.20	- Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép	RVC(40) hoặc CTH
	9406.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 95		**ĐỒ CHƠI, THIẾT BỊ TRÒ CHƠI VÀ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ THỂ THAO; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	
95.03	**9503.00**	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)**	RVC(40) hoặc CTH
95.04		**Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác**	
	9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a	RVC(40) hoặc CTH
	9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	RVC(40) hoặc CTH
	9504.40	- Bộ bài	RVC(40) hoặc CTH
	9504.50	- Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	RVC(40) hoặc CTH
	9504.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
95.05		**Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười**	
	9505.10	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	RVC(40) hoặc CTH
	9505.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
95.06		**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)**	
		- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
	9506.11	- - Ván trượt tuyết	RVC(40) hoặc CTH
	9506.12	- - Dây buộc ván trượt	RVC(40) hoặc CTH
	9506.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
	9506.21	- - Ván buồm	RVC(40) hoặc CTH
	9506.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
	9506.31	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	RVC(40) hoặc CTH
	9506.32	- - Bóng	RVC(40) hoặc CTH
	9506.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn	RVC(40) hoặc CTH
		- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
	9506.51	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	RVC(40) hoặc CTH
	9506.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
	9506.61	- - Bóng tennis	RVC(40) hoặc CTH
	9506.62	- - Bóng có thể bơm hơi	RVC(40) hoặc CTH
	9506.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9506.70	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	9506.91	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	RVC(40) hoặc CTH
	9506.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
95.07		**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự**	
	9507.10	- Cần câu	RVC(40) hoặc CTH
	9507.20	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	RVC(40) hoặc CTH
	9507.30	- Bộ cuộn dây câu	RVC(40) hoặc CTH
	9507.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
95.08		**Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides) và trò chơi công viên nước (water park amusements); trò chơi hội chợ (fairground amusements), kể cả khu bắn súng giải trí; rạp lưu động**	
	9508.10	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	RVC(40) hoặc CTH
		- Trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và trò chơi công viên nước:	
	9508.21	- - Tàu lượn siêu tốc	RVC(40) hoặc CTH
	9508.22	- - Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ	RVC(40) hoặc CTH
	9508.23	- - Trò chơi xe đụng	RVC(40) hoặc CTH
	9508.24	- - Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động	RVC(40) hoặc CTH
	9508.25	- - Cầu trượt nước	RVC(40) hoặc CTH
	9508.26	- - Trò chơi công viên nước	RVC(40) hoặc CTH
	9508.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9508.30	- Trò chơi hội chợ	RVC(40) hoặc CTH
	9508.40	- Rạp lưu động	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 96		**CÁC MẶT HÀNG KHÁC**	
96.01		**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	RVC(40) hoặc CTH
	9601.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
96.02	**9602.00**	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng**	RVC(40) hoặc CTH
96.03		**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)**	
	9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán	RVC(40) hoặc CTH
		- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các dụng cụ:	
	9603.21	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	RVC(40) hoặc CTH
	9603.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9603.30	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	RVC(40) hoặc CTH
	9603.40	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	RVC(40) hoặc CTH
	9603.50	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, dụng cụ hoặc xe	RVC(40) hoặc CTH
	9603.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
96.04	**9604.00**	**Giần và sàng tay**	RVC(40) hoặc CTH
96.05	**9605.00**	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo**	RVC(40) hoặc CTH
96.06		**Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)**	
	9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
		- Khuy:	
	9606.21	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CTH
	9606.22	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CTH
	9606.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
96.07		**Khóa kéo và các bộ phận của chúng**	
		- Khóa kéo:	
	9607.11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	RVC(40) hoặc CTSH
	9607.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9607.20	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
96.08		**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09**	
	9608.10	- Bút bi:	RVC(40) hoặc CTSH
	9608.20	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	RVC(40) hoặc CTSH
	9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9608.40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	RVC(40) hoặc CTSH
	9608.50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	RVC(40) hoặc CTH
	9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi	RVC(40) hoặc CTH
	9608.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
96.09		**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may**	
	9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ	RVC(40) hoặc CTSH
	9609.20	- Ruột chì, đen hoặc màu	RVC(40) hoặc CTH
	9609.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
96.10	**9610.00**	**Bảng đá phiến (slate) và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung**	RVC(40) hoặc CTH
96.11	**9611.00**	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hoặc con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hoặc dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó**	RVC(40) hoặc CTH
96.12		**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp**	
	9612.10	- Ruy băng	RVC(40) hoặc CTH
	9612.20	- Tấm mực dấu	RVC(40) hoặc CTH
96.13		**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc**	
	9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại	RVC(40) hoặc CTSH
	9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại	RVC(40) hoặc CTSH
	9613.80	- Bật lửa khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	9613.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
96.14	**9614.00**	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng**	RVC(40) hoặc CTH
96.15		**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng**	
		- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:	
	9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic	RVC(40) hoặc CTH
	9615.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	9615.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
96.16		**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm**	
	9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	9616.20	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	RVC(40) hoặc CTH
96.17	**9617.00**	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh**	RVC(40) hoặc CTH
96.18	**9618.00**	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.**	RVC(40) hoặc CTH
96.19	**9619.00**	**Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu**	RVC(40) hoặc CC
96.20	**9620.00**	**Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự**	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN XXI CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ			
CHƯƠNG 97		**CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ**	
97.01		**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép, tranh khảm và phù điêu trang trí tương tự**	
		- Có tuổi trên 100 năm:	
	9701.21	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	RVC(40) hoặc CTH
	9701.22	- - Tranh khảm	RVC(40) hoặc CTH
	9701.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	9701.91	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	RVC(40) hoặc CTH
	9701.92	- - Tranh khảm	RVC(40) hoặc CTH
	9701.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
97.02		**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô**	
	9702.10	- Có tuổi trên 100 năm	RVC(40) hoặc CTH
	9702.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
97.03		**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu**	
	9703.10	- Có tuổi trên 100 năm	RVC(40) hoặc CTH
	9703.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
97.04	**9704.00**	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07**	RVC(40) hoặc CTH
97.05		**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học, sử học, động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, cổ sinh vật học hoặc các loại tiền**	
	9705.10	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học hoặc sử học	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học hoặc cổ sinh vật học:	
	9705.21	- - Tiêu bản người và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	9705.22	- - Các loài đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng và các bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	9705.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập các loại tiền:	
	9705.31	- - Có tuổi trên 100 năm	RVC(40) hoặc CTH
	9705.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
97.06		**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm**	
	9706.10	- Có tuổi trên 250 năm	RVC(40) hoặc CTH
	9706.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

CÁC CÔNG ĐOẠN HOÀN THIỆN
ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ SẢN PHẨM DỆT MAY
QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân)

- Hoàn thiện chống khuẩn;
- Hoàn thiện chống bắt bụi;
- Chất chống tĩnh điện;
- Hồ vải làm tăng độ bền mầu (cho vải nhuộm, in hoặc vải nylon);
- Sấy khô hãm mầu (cho vải nhuộm);
- Hoàn thiện khung go;
- Hoàn thiện dập đứt len thừa (từ khung cửi trong khi dệt);
- Hoàn thiện cán láng;
- Xử lý vi sinh;
- Tẩy trắng;
- Xử lý phun hơi;
- Chuội tơ/khử keo (trên sợi tơ, vải hoặc phế liệu sợi trước khi xe);
- Sơn lót, nhuộm nền;
- Chải sạch;
- Xử lý kiềm;
- Hoàn thiện cắt xén mịn (cho vải len xe);
- Co ép;
- Điều hòa độ ẩm;
- Hoàn thiện định hình (cho vải len, dạ);
- Nén/ép/là nguội (lần cuối);
- Hoàn thiện chống nhăn (cho vải dệt thoi, vải dệt kim);
- Làm vải kếp;
- Sấy ở nhiệt độ cao (ít nhất 140°C)/sấy nhanh/sấy ẩm;
- Tạo nếp gấp/tạo ly;
- Chưng/hấp để cố định cấu trúc len dạ;
- Khử độ bóng;
- Rũ hồ;
- Gắn ren/đăng ten;
- Hoàn thiện dập đứt len thừa (sau khi dệt);

- Rập nổi;
- Hóa giòn, làm giòn vải;
- Làm ráp, làm nhám;
- Vắt sổ;
- Làm đông thuốc nhuộm (bằng hơi hoặc nước nóng);
- Xử lý chống cháy;
- Hoàn thiện bằng hóa chất tẩy trắng quang học;
- Hoàn thiện tạo bọt;
- Cán láng ma sát;
- Làm tăng độ dầy (cho vải len);
- Cào lông (vải) tạo tuyết;
- Làm láng (vải);
- Tẩy trắng xơ lanh;
- Nạp suốt vào thoi;
- Xử lý co;
- Ngâm kiềm (vải, sợi) tạo độ bóng;
- Cán nghiền/chần/mài (cho vải nỉ, lông thú, len mềm);
- Cầm mầu;
- Cào lông;
- Ngâm nhuộm;
- Hoàn thiện chống ẩm (bằng axít sun-fu-ríc cô đặc);
- Tạo nếp/ly;
- Đánh bóng;
- Hấp (len, dạ);
- Rập nổi vải có sợi kếp;
- Ngâm tạo phom bằng chất phản ứng (trước khi vải bị ép xuống);
- Làm co (vải) trước khi may (do đó quần áo khi giặt sẽ không bị co nữa);
- Chưng hấp áp suất;
- Chống thấm;
- Làm dão/giãn (sợi);
- Xử lý hoàn tất mặt trái vải;
- Hoàn thiện tạo bóng;
- Hiệu chỉnh;
- Hoàn thiện chống co;
- Hoàn thiện tạo mềm bằng silicon;

- Cán bóng;
- Đốt lông;
- Giặt xà phòng;
- Làm mềm;
- Hoàn thiện khử bụi bẩn;
- Khử dung môi;
- Giặt/tẩy bằng axít;
- Hoàn thiện gia cố (cho vải);
- Chống bạc mầu;
- Chống quăn;
- Xử lý mũi khâu;
- Tẩy màu;
- Tạo da lộn;
- Hoàn thiện chống thấm nước;
- Tạo màu ướt; và
- Hoàn thiện hồ vải tạo độ cứng.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THÔNG TIN TỐI THIỂU CỦA CHỨNG TỪ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân)

I. Danh mục thông tin yêu cầu của C/O

1. Thông tin của nhà xuất khẩu:

Tên, địa chỉ và thông tin liên lạc cụ thể của nhà xuất khẩu.

2. Thông tin về lô hàng (Mỗi C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hóa):

a) Tên và địa chỉ của người nhận hàng;

b) Thông tin cần thiết để xác nhận lô hàng, như số đơn đặt hàng của nhà nhập khẩu, số hóa đơn và ngày xuất hóa đơn, và vận đơn hàng không hoặc vận đơn đường biển hoặc vận tải đơn;

c) Cảng dỡ hàng (nếu biết).

3. Mô tả chi tiết hàng hóa:

a) Mô tả chi tiết hàng hóa, bao gồm mã HS (ở cấp độ 6 số), số hiệu sản phẩm và tên nhãn hiệu sản phẩm (nếu có);

b) Tiêu chí xuất xứ liên quan;

c) Trị giá FOB khi áp dụng RVC. Trị giá FOB được yêu cầu thể hiện trên C/O giáp lưng là trị giá FOB của hàng hóa xuất khẩu từ Nước thành viên trung gian. Đối với Úc và Niu Di-lân, trường hợp một C/O hoặc một C/O giáp lưng không ghi trị giá FOB, C/O đó đính kèm thêm khai báo của nhà xuất khẩu ghi rõ trị giá FOB của từng sản phẩm mô tả trên C/O.

4. Chứng nhận của cơ quan, tổ chức cấp C/O:

Căn cứ vào các thông tin được cung cấp, cơ quan, tổ chức cấp C/O chứng nhận hàng hóa khai trên C/O đáp ứng các quy tắc xuất xứ quy định tại Thông tư này.

5. Số tham chiếu của C/O:

Mỗi C/O được cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp một số tham chiếu.

II. Danh mục thông tin tối thiểu của chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu;

2. Tên và địa chỉ của nhà sản xuất (nếu biết);

3. Tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu hoặc của người nhận hàng;

4. Mô tả hàng hóa và mã HS (ở cấp độ 6 số);

5. Trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện, ghi mã số hoặc mã số nhận diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất;

6. Số tham chiếu;

7. Tiêu chí xuất xứ hàng hóa;

8. Chứng nhận của người được ủy quyền ký rằng hàng hóa đáp ứng các quy định tại Thông tư này;

9. Nước xuất xứ;

10. Trị giá FOB nếu áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực;

11. Số lượng hàng hóa;

12. Trường hợp phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng:

- Ghi số tham chiếu, ngày phát hành, nước xuất xứ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu của Nước thành viên xuất khẩu ban đầu;

- Ghi mã số của nhà xuất khẩu đủ điều kiện của Nước thành viên xuất khẩu ban đầu (nếu có).

PHỤ LỤC III
MẪU C/O MẪU AANZ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân)

ORIGINAL

1. Goods Consigned from (Exporter's name, address and country) 2. **Goods Consigned to (Importer's/Consignee's name, address, country)**			**Certificate No.** **Form AANZ** **AGREEMENT ESTABLISHING THE ASEAN - AUSTRALIA-NEW ZEALAND FREE TRADE AREA (AANZFTA)** **CERTIFICATE OF ORIGIN** (Combined Declaration and Certificate) Issued in ..... (Country) (see Overleaf Notes)		
3. Means of transport and route (if known) **Shipment Date:** **Vessel's name/Aircraft etc.:** **Port of Discharge:**			**4. For Official Use** ☐ **Preferential Treatment Given Under AANZFTA** ☐ **Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)** ..... Signature of Authorised Signatory of the Importing Country		
5. Item number	**6. Marks and numbers on packages**	**7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable). Name of company issuing third party invoice (if applicable)**	**8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)**	**9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)**	**10. Invoice number(s) and date of invoice(s)**
11. Declaration by the exporter **The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in** ..... (country) **and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area for the goods exported to** ..... (importing country) ..... **Place and date, name, signature and company of authorised signatory**			**12. Certification** **On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area.** ..... **Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/Body**		
13. ☐ **Back-to-back Certificate of Origin** ☐ **Subject of third country invoice** ☐ **Issued retroactively** ☐ ***De Minimis*** ☐ **Accumulation**					

OVERLEAF NOTES

1.Countries which accept this form for the purpose of preferential treatment under the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area (the Agreement):

Australia Brunei Darussalam Cambodia Indonesia Lao PDR Malaysia
Myanmar New Zealand Philippines Singapore Thailand Viet Nam

(herein after individually referred to as a Party)

2. **CONDITIONS:** To be eligible for the preferential treatment under the AANZFTA, goods must:

a. Fall within a description of products eligible for concessions in the importing Party;

b. Comply with all relevant provisions of Chapter 3 (Rules of Origin) of the Agreement.

3. **EXPORTER AND CONSIGNEE:** Details of the exporter of the goods (including name, address and country) and consignee (name and address) must be provided in Box 1 and Box 2, respectively.

4. **DESCRIPTION OF GOODS:** The description of each good in Box 7 must include the Harmonized Commodity Description and Coding System (HS) subheading at the 6-digit level of the exported product, and if applicable, product name and brand name. This information should be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the customs officer examining them.

5. **ORIGIN CRITERIA**: For the goods that meet the origin criteria, the exporter should indicate in Box8of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the country named in Box11of this form:	**Insert in Box8**
(a) Goods wholly produced or obtained satisfying Article 2.1(a) of Chapter 3 of the Agreement	**WO**
(b) Goods produced entirely satisfying Article 2.1(c) of Chapter 3 of the Agreement	**PE**

(c) Not wholly produced or obtained in a Party, provided that the goods satisfy Article 4 of Chapter 3 of the Agreement as amended by the Second Protocol i.e., if the good is specified in Annex 3B, all the product specific requirements listed have been met:	
- Change in Tariff Classification	CTC
- Regional Value Content	RVC
- Regional Value Content + Change in Tariff Classification	"**e.g. CTSH + RVC 35%**"
- Other, including a Specific Manufacturing or Processing Operation	Other

6. **EACH GOOD CLAIMING PREFERENTIAL TARIFF TREATMENT MUST QUALIFY IN ITS OWN RIGHT:** It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are exported.

7. **FOB VALUE:** For Consignments to all Parties where the origin criteria includes a Regional Value Content requirement:

• An exporter from an ASEAN Member State must provide in Box 9 the FOB value of the goods

• An exporter from Australia or New Zealand can complete either Box 9 or provide a separate "Exporter Declaration" stating the FOB value of the goods.

The FOB value is not required for consignments where the origin criteria does not include a Regional Value Content requirement.

8. **INVOICES:** Indicate the invoice number and date for each item. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

9. **SUBJECT OF THIRD COUNTRY INVOICE:** In cases where invoices used for the importation are issued in a third country, in accordance with Rule 13 of the Operational Certification Procedures, the "SUBJECT OF THIRD COUNTRY INVOICE" box in Box 13 should be ticked (✓). The name of the first company issuing the third country invoice should be provided in Box 7 or, if there is insufficient space, on a continuation sheet. Box 10 should indicate either the sales invoice issued by the trader in a third country, or exporter's invoice, or the manufacturer's invoice.

10. **BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN:** In the case of a back-to-back certificate of origin issued in accordance with paragraph 2 of Rule 11 of

the Operational Certification Procedures, the "Back-to-back certificate of origin" in Box 13 should be ticked (√), and the original Proof(s) of Origin reference number, date of issuance, Country of Origin shall be indicated in box 7. If applicable, the approved exporter authorisation code of the first exporting Party shall also be indicated in box 7.

11. **CERTIFIED TRUE COPY:** In case of a certified true copy, the words "CERTIFIED TRUE COPY" should be written or stamped on Box 12 of the Certificate with the date of issuance of the copy in accordance with Rule 12 of the Operational Certification Procedures.

12. **FOR OFFICIAL USE:** The Customs Authority of the Importing Party must indicate (✓) in the relevant boxes in Box4 whether or not preferential tariff treatment is accorded.

13. **BOX 13:** The items in Box 13 should be ticked (✓), as appropriate,in those cases where such items are relevant to the goods covered by the Certificate.

14. **ISSUED RETROACTIVELY:** Where a Certificate of Origin is issued retroactively in accordance with paragraph 1 of Rule 11 of the Operational Certification Procedure (OCP), the "ISSUED RETROACTIVELY" box in Box 13 should be ticked.

PHỤ LỤC IV
MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân)

Continuation Sheet **ORIGINAL**

Certificate No. **Form AANZ**

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable). Name of company issuing third party invoice (if applicable)	8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)	9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)	10. Invoice number(s) and date of invoice(s)

11. Declaration by the exporter	12. Certification
The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in ..... (country) **and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area for the goods exported to** ..... (importing country) ..... **Place and date, name, signature and** company of authorised signatory	On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area. ..... **Place and date, signature and stamp of Authorised** Issuing Authority/Body

PHỤ LỤC V
MẪU KHAI BÁO CHO NHÀ XUẤT KHẨU VỀ TRỊ GIÁ FOB
(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân)

EXPORTER DECLARATION
ASEAN-AUSTRALIA-NEW ZEALAND FREE TRADE AREA
FREE-ON-BOARD VALUE OF GOODS

"I..... (*name of exporter representative*) of ..... (*name of exporter company*) declare that the Free-on-Board (FOB) value of the goods included on Certificate of Origin Number..... (*insert C/O number*) exported from [Australia/New Zealand] to..... *(name of importing country)* is as below.

NOTE: The FOB value should be separately stated for each line of goods listed on the Certificate of Origin.

CERTIFICATE LINE NUMBER	**FOB VALUE**	**DESCRIPTION OF GOODS AS STATED IN THE CERTIFICATE OF ORIGIN**

(insert additional lines as necessary)

.....

(Signature of exporter representative)

.....

(Name of exporter representative)

.....

(Name of exporter)

.....

(Date)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn